

Topic: Vocab - Unit 39: Hotels

No	Words	Transcription	Class	Meaning
		/əd'væns/	n-v	n : sự cải tiến
			v	nâng cấp, cải tiến
			a	ưu việt, tiến bộ
		/tʃeɪn/		n : chuỗi / hệ thống (nhà hàng, café.....)
		/tʃek/	v	v : đăng ký (tại khách sạn, máy bay)
		/kən'fɜ:rm/		v : xác nhận
			n	sự xác nhận
			a	được xác nhận
		/ɪk'spekt/		v : dự đoán, mong đợi
			n	sự mong đợi
			a	có tính trông đợi, trông mong
		/'haʊski:pər/		n : người quản gia
		/'nəʊtɪfaɪ/		v., to report : thông báo
			n	sự thông báo
		/prɪ'klu:d/		v : ngăn cản, cản trở
		/kwəʊt/	v	v : trích dẫn ; (n) : bảng báo giá
			n	sự trích dẫn, bản kê giá
		/reɪt/		n : giá cả, tỉ lệ
		/rɪ'zɜ:rv/		v., to set aside : đặt trước
			n	sự đặt chỗ
				có sẵn
		/'sɜ:rvis/		n: dịch vụ